



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO  
\*\*\*\*\*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
=====

Số : 06 /2014 /KSH  
“V/v: giải trình báo cáo KQHĐKD quý 3-2013 ”

Hà Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2014

**Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty cổ phần tập đoàn khoáng sản Hamico xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của Sở giao dịch trong thời gian qua và rất mong nhận được sự giúp đỡ của Sở giao dịch trong thời gian tới.

Công ty CP Tập đoàn khoáng sản Hamico đã gửi Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh báo cáo tài chính quý 3 – 2013 tuy nhiên trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh kế toán Công ty chúng tôi đã cập nhật sai số liệu của mục chi phí khác là: 1.964.462.296 đồng, số đúng: 1.979.675.339 đồng. Chênh lệch: 15.213.043 đồng . Vì vậy dẫn đến lợi nhuận của quý 3 giảm đi: 15.213.043 đồng. Nay Công ty chúng tôi xin đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh cho công ty chúng tôi điều chỉnh lại số liệu trên báo cáo tài chính quý 3-2013.

***Công ty chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!***

**\* Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO  
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Vũ Minh Thành*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2013 VND         | 01/01/2013 VND         |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>55,110,716,128</b>  | <b>44,426,701,861</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>262,812,791</b>     | <b>149,703,236</b>     |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.1         | 262,812,791            | 149,703,236            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 0                      | 5                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |             | 0                      | 0                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b> |             | <b>25,756,205,399</b>  | <b>24,218,460,634</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 27,259,464,717         | 22,643,893,817         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 147,616,750            | 2,834,085,651          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.3         | 184,568,031            | 1,816,427,309          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        |             | (1,835,444,099)        | (3,075,946,143)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>25,589,254,502</b>  | <b>17,801,065,581</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.4         | 25,589,254,502         | 17,801,065,581         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>3,502,443,436</b>   | <b>2,257,472,410</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 29,416,650             | 58,833,300             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 2,662,954,137          | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.5         | 736,990,204            | 736,990,204            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 73,082,445             | 1,461,648,906          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>183,350,243,362</b> | <b>164,174,410,242</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc           | 212        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        | V.6         | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        | V.7         | 0                      | 0                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>142,260,955,151</b> | <b>123,534,224,059</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.8         | 131,516,674,356        | 99,877,290,572         |
| Nguyên giá                                          | 222        |             | 164,961,288,302        | 131,100,545,248        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        |             | (33,444,613,946)       | (31,223,254,676)       |
| 2. Tài sản cố định thuê Tài chính                   | 224        | V.9         | 0                      | 0                      |
| Nguyên giá                                          | 225        |             | 0                      | 0                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              | 226        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 15,000,000             | 18,000,000             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: tổ 14, phường Quang Trung, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Cho năm tài chính

Điện thoại: 0351.851.035

Fax: 0351.855.296

kết thúc ngày 30/09/2013

|                                               |            |      |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                                    | 228        |      | 48,000,000             | 48,000,000             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |      | (33,000,000)           | (30,000,000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V11  | <b>10,729,280,795</b>  | <b>23,638,933,487</b>  |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | 240        | V12  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| Nguyên giá                                    | 241        |      | 0                      | 0                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |      | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 250        |      | <b>39,580,000,000</b>  | <b>39,580,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |      | 0                      | 0                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |      | 39,580,000,000         | 39,580,000,000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V13  | 0                      | 0                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |      | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | 260        |      | <b>1,509,288,211</b>   | <b>1,060,186,183</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.14 | 1,509,288,211          | 1,060,186,183          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V21  | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |      | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |      | <b>238,460,959,490</b> | <b>208,601,112,103</b> |

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>126,405,779,038</b> | <b>98,291,207,788</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>107,405,779,038</b> | <b>79,291,207,788</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 81,180,374,011         | 70,154,624,682         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 23,706,746,829         | 6,160,427,256          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 1,216,818,088          | 51,010,198             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.16        | 304,606,745            | 593,956,745            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 366,370,300            | 388,141,900            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.17        | 0                      | 368,883,942            |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318        |             | 0                      | 0                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18        | 0                      | 897,800,000            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 320        |             | 630,863,065            | 676,363,065            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>19,000,000,000</b>  | <b>19,000,000,000</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.19        | 0                      | 0                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        | 19,000,000,000         | 19,000,000,000         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | V.21        | 0                      | 0                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | 0                      | 0                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>112,055,180,452</b> | <b>110,309,904,315</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>112,055,180,452</b> | <b>110,309,904,315</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | V.22        | 116,900,000,000        | 116,900,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn khác của các chủ sở hữu                | 413        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | 0                      | 0                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: tổ 14, phường Quang Trung, thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Cho năm tài chính

Điện thoại: 0351.851.035

Fax: 0351.855.296

kết thúc ngày 30/09/2013

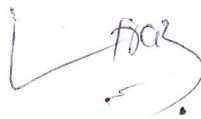
|                                       |            |      |                        |                        |
|---------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | 415        |      |                        | 0                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 416        |      | 0                      | 0                      |
| 7. Quý đầu tư phát triển              | 417        |      | 0                      | 0                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 418        |      | 0                      | 0                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 419        |      | 0                      | 0                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối          | 420        |      | (4,844,819,548)        | (6,590,095,685)        |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 421        |      |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> | <b>430</b> |      | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 431        |      |                        | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí                     | 432        | V.23 | 0                      | 0                      |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ  | 433        |      | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> |      | <b>238,460,959,490</b> | <b>208,601,112,103</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | T.M | 30/09/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------------------------|-----|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 24  |            |            |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |     | 0          | 0          |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |     | 0          | 0          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |     | 0          | 0          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |     | 0          | 0          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |     | 0          | 0          |

Hà Nam, ngày 30 tháng 09 năm 2013

**LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Phạm Thị Thảo

Lâm Thị Thu Trang

Vũ Minh Thành

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2013

| CHỈ TIÊU                                               | MÃ SỐ     | Thuyết minh  | Quý III/ 2013 VND     | Quý III/2012 VND      | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 |
|--------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.25        | 16,587,195,895        | 11,851,136,916        | 44,418,899,289               | 50,513,706,209              |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.26        |                       |                       |                              |                             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.27</b> | <b>16,587,195,895</b> | <b>11,851,136,916</b> | <b>44,418,899,289</b>        | <b>50,513,706,209</b>       |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.28        | 10,750,243,650        | 9,189,532,750         | 31,295,759,596               | 37,231,314,809              |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>5,836,952,245</b>  | <b>2,661,604,166</b>  | <b>13,123,139,693</b>        | <b>13,282,391,400</b>       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.29        | 929,869               | 1,238,016             | 2,584,963                    | 5,774,112                   |
| Chi phí hoạt động tài chính                            | 22        | VI.30        | 2,235,882,169         | 2,068,408,808         | 5,890,749,257                | 6,672,060,907               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23        |              | 2,235,882,169         | 2,068,408,808         | 5,890,749,257                | 6,672,060,907               |
| Chi phí bán hàng                                       | 24        |              | 781,133,027           | 1,321,200,000         | 2,395,878,118                | 4,625,558,221               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |              | 1,131,913,967         | 1,284,666,148         | 2,307,558,099                | 4,345,903,559               |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |              | <b>1,688,952,951</b>  | <b>-2,011,432,774</b> | <b>2,531,539,182</b>         | <b>-2,355,357,175</b>       |
| Thu nhập khác                                          | 31        |              | 1,160,651,749         | 3,166,400,000         | 1,193,412,294                | 3,640,655,934               |
| Chi phí khác                                           | 32        |              | 1,602,881,270         | 0                     | 1,979,675,339                | 7,791,119                   |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |              | <b>-442,229,521</b>   | <b>3,166,400,000</b>  | <b>-786,263,045</b>          | <b>3,632,864,815</b>        |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |              | <b>1,246,723,430</b>  | <b>1,154,967,226</b>  | <b>1,745,276,137</b>         | <b>1,277,507,640</b>        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51        | VI.31        | 0                     | 0                     | 0                            | 32,582,883                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | 52        |              |                       |                       |                              |                             |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |              | <b>1,246,723,430</b>  | <b>1,154,967,226</b>  | <b>1,745,276,137</b>         | <b>1,244,924,757</b>        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                    |           |              |                       |                       |                              |                             |

Người lập biểu



Phạm Thị Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc



Vũ Minh Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO**

Địa chỉ : Tổ 14, phường Quang Trung, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam  
Điện thoại : 0351.851.035 Fax : 0351.855.296

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 30/9/2013

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2013

| Chỉ tiêu                                                                                  | Mã số     | TM            | 9 tháng đầu năm<br>2013 | 9 tháng đầu năm<br>2012 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                         |           |               |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                               | 1         |               | 45,200,057,800          | 43,988,536,914          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                    | 2         |               | (42,540,475,095)        | (48,109,744,552)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                        | 3         |               | (4,394,109,500)         | (6,458,454,025)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                   | 4         |               | (5,890,749,257)         | (6,833,405,138)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                | 5         |               | -                       | 0                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                  | 6         |               | 4,524,781,432           | 13,576,937,000          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                 | 7         |               | (3,264,210,717)         | (1,240,210,062)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> |               | <b>(6,364,705,337)</b>  | <b>(5,076,339,863)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                            |           |               |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         | 21        |               | (4,550,789,400)         | -                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 22        |               | 0                       | 0                       |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25        |               | 0                       | 0                       |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26        |               | 0                       | (24,626,965,169)        |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        |               | 2,854,963               | 26,683,765,552          |
| 5. Tiền chi đầu tư vào công ty con                                                        |           |               | 0                       | 5,774,612               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          | <b>30</b> |               | <b>(4,547,934,437)</b>  | <b>2,062,574,995</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                        |           |               |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                            | 31        |               | 0                       | 0                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phần của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               | 0                       | 0                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                   | 33        |               | 61,240,046,100          | 61,368,792,399          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                | 34        |               | (50,214,296,771)        | (58,260,090,000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                         | 35        |               |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                | 36        |               |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> |               | <b>11,025,749,329</b>   | <b>3,108,702,399</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50= 20+30+40)</b>                                       | <b>50</b> |               | <b>113,109,555</b>      | <b>94,937,531</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                    | <b>60</b> |               | <b>149,703,236</b>      | <b>211,113,526</b>      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61        |               |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>262,812,791</b>      | <b>306,051,057</b>      |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nam, Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thảo

Lâm Thị Thu Trang

Vũ Minh Thành

**Mẫu số B 09 – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý III năm 2013**

#### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần tập đoàn khoáng sản Hamico (tiền thân là Xí nghiệp Thực phẩm công nghiệp Phủ Lý - doanh nghiệp Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 737/QĐ-UB ngày 30 tháng 8 năm 2000 của UBND tỉnh Hà Nam về việc chuyển Xí nghiệp Thực phẩm công nghiệp Phủ Lý thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam; đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 22/12/2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 7) trên cơ sở sáp nhập hai công ty:

\* Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và khoáng sản Hà Nam: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000216 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 18/11/2007 được chuyển đổi từ Công ty TNHH khoáng sản Hà Nam.

\* Công ty cổ phần bao bì Phú Mỹ : Giấy chứng nhậ đăng ký kinh doanh số 0603000217 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 18/11/2007 được chuyển đổi từ Công ty TNHH bao bì Phú Mỹ.

Tổng công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn khoáng sản HAMICO theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.189.368 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 11/11/2009 (đăng ký thay đổi lần thứ 9).

Địa chỉ trụ sở chính : Tổ 14, Phường Quang Trung, Phủ Lý, Hà Nam.

Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại 30/09/2013 là **116.900.000.000** đồng (*Một trăm mười sáu tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn*).

Cơ cấu vốn điều lệ : Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Hà Nam: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000216 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 18/11/2007 được chuyển từ Công ty TNHH khoáng sản Hà Nam.

| <b>Đối tượng góp vốn</b> | <b>Số cổ phần</b> | <b>Số tiền</b>        | <b>Tỷ lệ</b> |
|--------------------------|-------------------|-----------------------|--------------|
| Cổ đông Nhà nước         | 0                 | 0                     | 0%           |
| Cổ đông khác             | 11.690.000        | 11.690.000.000        | 100%         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>11.690.000</b> | <b>11.690.000.000</b> | <b>100%</b>  |

## **2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2013, lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: Thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh gạch tuynel.

## **3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh**

- Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản; khai thác, chế biến và chế biến khoáng sản (quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chế biến đá, khai thác khoáng hoá chất, phân bón, buôn bán kim loại và quặng kim loại).
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét; sản xuất các sản phẩm gốm sứ, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp, mua bán thực phẩm nông sản, đại lý mua bán ký gửi hàng hoá.
- Kinh doanh bất động sản, nhà đất;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, đường thuỷ.
- Xây dựng dân dụng, thuỷ lợi, giao thông đường bộ, công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện có điện áp từ 35 Kv trở xuống, san lấp mặt bằng;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán máy điều hoà nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình.
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá bao gồm đủ các loại hoạt động thể thao vui chơi, giải trí, kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, bốc xếp hàng hoá, kinh doanh du lịch.
- Sản xuất và kinh doanh nhãn mác vỏ bao và bao bì đóng gói; và
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành : công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, phân bón phục vụ nông nghiệp, sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ chế tạo kim loại, sản xuất máy móc thiết bị cho các ngành luyện kim và thông thường phục vụ dân sinh, sản xuất xi măng các loại, sản xuất các sản phẩm từ bê tông (bê tông đúc sẵn, cột bê tông, cọc bê tông).
- Mua bán gạch ngói, xi măng, đá, cát, sỏi, hàng trang trí nội thất, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, máy móc, thiết bị.
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu hàng hoá

## **II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

### **III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

#### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tập đoàn được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại Công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Tiền đóng góp giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý dự án cụm Trung tâm công nghiệp Nam Châu Sơn, TP Phủ Lý để được quyền thuê đất 50 năm; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong thời gian 24 tháng

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

**8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Tập đoàn Khoáng sản HAMICO.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

**10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính : đồng)

**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 30/09/2013         | 01/01/2013         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | VND                | VND                |
| Tiền mặt           | 252.734.548        | 86.184.207         |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.078.243         | 63.519.029         |
| <b>Cộng</b>        | <b>262.812.791</b> | <b>149.703.236</b> |

**2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

|                                   | 30/09/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|------------|------------|
|                                   | VND        | VND        |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn         | 0          | 0          |
| Đầu tư ngắn hạn khác              | 0          | 0          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 0          | 0          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>0</b>   | <b>0</b>   |

**3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                           | 30/09/2013         | 01/01/2013           |
|-------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                           | VND                | VND                  |
| Công ty CP khoáng sản Luyện kim màu       | 0                  | 61.530.277           |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 0                  | 0                    |
| Phải thu khác                             | 257.650.476        | 1.754.897.032        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>257.650.476</b> | <b>1.816.427.309</b> |

**4 - Hàng tồn kho**

|                                     | 30/09/2013            | 01/01/2013            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Hàng mua đang đi đường              | 0                     | 0                     |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 19.960.339.049        | 11.185.240.092        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 39.545.800            | 69.836.000            |
| Công cụ, dụng cụ                    | 810.549.833           | 121.591.136           |
| Thành phẩm                          | 4.679.728.903         | 6.314.315.950         |
| Hàng hoá                            | 99.090.917            | 110.082.403           |
| Hàng gửi đi bán                     | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>25.589.254.502</b> | <b>17.801.065.581</b> |

**5-Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

Các khoản phải thu nhà nước

**Cộng**

**30/09/2013**

**01/01/2013**

0

0

0

0

0

0

**6- Phải thu dài hạn nội bộ**

Cho vay dài hạn nội bộ

Phải thu dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

**30/09/2013**

**01/01/2013**

0

0

0

0

0

0

**7- Phải thu dài hạn khác**

Ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản tiền nhận uỷ thác

Cho vay không có lãi

Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

**30/09/2013**

**01/01/2013**

**VNĐ**

**VNĐ**

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

**8 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                |                        |                       |                                |                          |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>             | <b>88.547.833.845</b>  | <b>20.962.400.710</b> | <b>19.817.569.978</b>          | <b>1.772.740.715</b>     | <b>131.100.545.248</b> |
| Mua trong kỳ                     | 28.035.017.532         | 9.744.000.000         | 0                              | 125.181.818              | 37.904.199.350         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành           | 0                      | 0                     | 0                              | 0                        | 0                      |
| Tăng do góp vốn                  | 0                      | 0                     | 0                              | 0                        | 0                      |
| Thanh lý, nhượng bán             | 0                      | 0                     | 0                              | 0                        | 0                      |
| Giảm tài sản cố định             | 1.472.992.275          | 2.133.471.015         | 113.019.000                    | 323.974.006              | 4.043.456.296          |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2013</b> | <b>115.109.859.102</b> | <b>28.572.929.695</b> | <b>19.704.550.978</b>          | <b>1.573.948.527</b>     | <b>164.961.288.302</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                        |                       |                                |                          |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>             | <b>13.945.794.023</b>  | <b>9.475.799.089</b>  | <b>7.071.477.341</b>           | <b>730.184.223</b>       | <b>31.223.254.676</b>  |
| Khấu hao TSCĐ trong kỳ           | 1.932.383.137          | 1.175.516.641         | 546.503.228                    | 71.660.196               | 3.723.063.202          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO**

Địa chỉ: Tổ 14, Phường Quang Trung, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Tel: 0351.851.035

Fax: 0351.855.296

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 30/09/2013

|                                       |                       |                      |                      |                    |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tăng khác                             | 0                     | 0                    | 0                    | 0                  | 0                     |
| Thanh lý, nhượng bán                  | 0                     | 0                    | 0                    | 0                  | 0                     |
| Giảm khác                             | 276.276.244           | 987.785.553          | 32.447.784           | 220.407.394        | 1.516.916.975         |
| <b>Số hao mòn tại ngày 30/09/2013</b> | <b>15.601.900.916</b> | <b>9.663.530.177</b> | <b>7.585.532.785</b> | <b>581.437.025</b> | <b>33.429.400.903</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                       |                      |                      |                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2013                   | 74.602.039.822        | 11.486.601.621       | 12.746.092.637       | 1.042.556.492      | 99.877.290.572        |
| Tại ngày 30/09/2013                   | 99.507.958.186        | 18.909.399.518       | 12.119.018.193       | 992.511.502        | 131.531.887.399       |

**9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, TD | TSCĐ hữu<br>hình khác | TSCĐ vô<br>hình | Tổng cộng |
|-----------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------|-----------|
|-----------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------|-----------|

**Nguyên giá TSCĐ thuê TC**

|                                 |          |          |          |          |          |          |
|---------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Số dư đầu năm                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Thuê tài chính trong kỳ         | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Tăng khác                       | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Giảm khác                       | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| <b>Số dư tại ngày 30/9/2013</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                               |          |          |          |          |          |          |
|-------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Số dư đầu năm                 | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Khấu hao trong kỳ             | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Tăng khác                     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Giảm khác                     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| <b>Số hao mòn tại 30/9/13</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

**G.cl của TSCĐ thuê TC**

|                     |   |   |   |   |   |   |
|---------------------|---|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 01/01/2013 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tại ngày 30/09/2013 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa,<br>vật kiến<br>trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, TD | TSCĐ<br>hữu hình<br>khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|-----------|------------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|-----------|
|-----------|------------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|-----------|

**Nguyên giá TSCĐ vô hình**

|                      |   |   |   |   |            |            |
|----------------------|---|---|---|---|------------|------------|
| Số dư đầu năm        | 0 | 0 | 0 | 0 | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Mua trong kỳ         | 0 | 0 | 0 | 0 | 0          | 0          |
| Tăng khác            | 0 | 0 | 0 | 0 | 0          | 0          |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0          | 0          |

|                                  |          |          |          |          |                   |                   |
|----------------------------------|----------|----------|----------|----------|-------------------|-------------------|
| Giám khác                        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 | 0                 |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2013</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>48.000.000</b> | <b>48.000.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |          |          |          |          |                   |                   |
| Số sử đầu kỳ                     | 0        | 0        | 0        | 0        | 30.000.000        | 30.000.000        |
| Khấu hao trong kỳ                | 0        | 0        | 0        | 0        | 3.000.000         | 3.000.000         |
| Tăng khác                        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 | 0                 |
| Thanh lý, nhượng bán             | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 | 0                 |
| Giảm khác                        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 | 0                 |
| <b>Số hao mòn tại 30/09/13</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>33.000.000</b> | <b>33.000.000</b> |
| <b>Giá trị còn lại của</b>       |          |          |          |          |                   |                   |
| <b>TSCĐ vô hình</b>              |          |          |          |          |                   |                   |
| Tại ngày 01/01/2013              | 0        | 0        | 0        | 0        | 18.000.000        | 18.000.000        |
| Tại ngày 30/09/2013              | 0        | 0        | 0        | 0        | 15.000.000        | 15.000.000        |

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|             | <b>30/09/2013</b> | <b>01/01/2013</b> |
|-------------|-------------------|-------------------|
|             | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
|             | 0                 | 0                 |
| <b>Cộng</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>          |

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

| <b>Khoản mục</b>                      | <b>Số đầu năm</b> | <b>Tăng trong năm</b> | <b>Giảm trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b> |                   |                       |                       |                    |
| Quyền sử dụng đất                     | 0                 | 0                     | 0                     | 0                  |
| Nhà                                   | 0                 | 0                     | 0                     | 0                  |
| Nhà và quyền sử dụng đất              | 0                 | 0                     | 0                     | 0                  |
| Cơ sở hạ tầng                         | 0                 | 0                     | 0                     | 0                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         | <b>0</b>          | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>           |
| Quyền sử dụng đất                     | 0                 | 0                     | 0                     | 0                  |
| Nhà                                   | 0                 | 0                     | 0                     | 0                  |
| Nhà và quyền sử dụng đất              | 0                 | 0                     | 0                     | 0                  |
| Cơ sở hạ tầng                         | 0                 | 0                     | 0                     | 0                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO**

Địa chỉ: Tổ 14, Phường Quang Trung, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Tel: 0351.851.035

Fax: 0351.855.296

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 30/09/2013

|                             |   |   |   |   |
|-----------------------------|---|---|---|---|
| Gtrị còn lại của BĐS đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Quyền sử dụng đất           | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nhà                         | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nhà và quyền sử dụng đất    | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cơ sở hạ tầng               | 0 | 0 | 0 | 0 |

**13- Đầu tư tài chính dài hạn****Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                     | 30/09/2013            | 01/01/2013            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu | 39.580.000.000        | 39.580.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>39.580.000.000</b> | <b>39.580.000.000</b> |

**14- Đầu tư dài hạn khác:**

|                | 30/09/2013 | 01/01/2013 |
|----------------|------------|------------|
|                | VND        | VND        |
| Đầu tư dài hạn | 0          | 0          |
| <b>Cộng</b>    | <b>0</b>   | <b>0</b>   |

**15- Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                                                                                                                                        | 30/09/2013           | 01/01/2013           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                                                                        | VND                  | VND                  |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                                                                                                                    | 789.661.820          | 99.768.000           |
| Tiền đóng góp giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý dự án cụm Trung tâm công nghiệp Nam Châu Sơn, thị xã Phủ Lý để được quyền thuê đất 50 năm. | 431.251.515          | 453.751.515          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                                                                                                                         | 126.666.668          | 506.666.668          |
| Bảo hiểm xe ô tô                                                                                                                                                       | 54.433.333           | 0                    |
| CP sửa xe ô tô                                                                                                                                                         | 107.274.875          | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                            | <b>1.509.288.211</b> | <b>1.060.186.183</b> |

**16- Vay và nợ ngắn hạn**

|                        | 30/09/2013            | 01/01/2013            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Vay ngắn hạn           | 81.180.374.011        | 70.154.624.682        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>81.180.374.011</b> | <b>70.154.624.682</b> |

**17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

|                                     | 30/09/2013         | 01/01/2013         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | VND                | VND                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 0                  | 0                  |
| Thuế thu nhập cá nhân phải nộp      | 0                  | 0                  |
| Thuế GTGT phải nộp                  | 184.803.745        | 494.363.018        |
| Thuế Tài nguyên                     | 50.595.000         | 0                  |
| Phí Bảo vệ Môi trường               | 69.208.000         | 15.728.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>304.606.745</b> | <b>866.476.701</b> |

**18- Chi phí phải trả:**

|                                              | 30/09/2013 | 01/01/2013         |
|----------------------------------------------|------------|--------------------|
|                                              | VND        | VND                |
| Chi phí trích trước chi phí lãi vay phải trả | 0          | 368.883.942        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                    | 0          | 0                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>0</b>   | <b>368.883.942</b> |

**19- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

|                                  | 30/09/2013 | 01/01/2013         |
|----------------------------------|------------|--------------------|
|                                  | VND        | VND                |
| Công ty khoáng sản Luyện Kim Màu | 0          | 791.600.000        |
| Thù lao HĐQT và ban kiểm soát    | 0          | 103.200.000        |
| Các khoản phải trả khác          | 0          | 3.000.000          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>0</b>   | <b>897.800.000</b> |

**20- Phải trả dài hạn nội bộ:**

|                         | 30/09/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------|------------|------------|
|                         | VND        | VND        |
| Vay dài hạn nội bộ      | 0          | 0          |
| Phải trả dài hạn nội bộ | 0          | 0          |

|      |   |   |
|------|---|---|
| Cộng | 0 | 0 |
|------|---|---|

**21- Vay và nợ dài hạn**

|             | 30/09/2013     | 01/01/2013     |
|-------------|----------------|----------------|
|             | VND            | VND            |
| Vay dài hạn | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| Cộng        | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |

**22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

|                                                       | 30/09/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                       | VND        | VND        |
| <b>a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>             |            |            |
| TSTTN hoãn lại liên quan khoản C.lêch tam thời đc KT  | 0          | 0          |
| TSTTN hoãn lại liên quan khoản lỗ tính thuế chưa sd   | 0          | 0          |
| TSTTN HL liên quan khoản ưu đãi tính thuế chưa sd     | 0          | 0          |
| Khoản hoàn nhập TSTTN hoãn lại đã đc ghi nhận         | 0          | 0          |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                 | <b>0</b>   | <b>0</b>   |
| <b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>            |            |            |
| TTN HL phải trả PS từ khoản c.lêch tam thời chịu thuế | 0          | 0          |
| Khoản hoàn TTN HL phải trả đc ghi nhận từ năm trước   | 0          | 0          |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                | <b>0</b>   | <b>0</b>   |

**23- Nguồn vốn chủ sở hữu:****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Đơn vị tính: VND                 |                        |                          |                        |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chỉ tiêu                         | Vốn đầu tư của CSH     | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b> | <b>116.900.000.000</b> | <b>(6.590.095.685)</b>   | <b>110.309.904.315</b> |
| Lãi trong kỳ                     | 0                      | 1.745.276.137            | 1.745.276.137          |
| Giảm lãi trong kỳ                | 0                      | 0                        | 0                      |
| <b>Số dư cuối 30/09/2013</b>     | <b>116.900.000.000</b> | <b>(4.844.819.548)</b>   | <b>112.055.180.452</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | Quý 3/2013             | Quý 3/2012             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | VND                    | VND                    |
| Vốn góp của các cổ đông | 116.900.000.000        | 116.900.000.000        |
| Vốn góp của nhà nước    | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>             | <b>116.900.000.000</b> | <b>116.900.000.000</b> |

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

|                             | Quý 3/2013      | Quý 3/2012      |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 116.900.000.000 | 116.900.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 0               | 0               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | 0               | 0               |
| + Vốn góp cuối năm          | 116.900.000.000 | 116.900.000.000 |

**d- Cổ phiếu**

|                                        | 30/9/2013  | 01/01/2013 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11.690.000 | 11.690.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.690.000 | 11.690.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 11.690.000 | 11.690.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | 0          | 0          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 0          | 0          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 11.690.000 | 11.690.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 11.690.000 | 11.690.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | 0          | 0          |

(\*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

|                          | 30/09/2013         | 01/01/2013         |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | VND                | VND                |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 630.863.065        | 676.363.065        |
| Quỹ đầu tư phát triển    | 0                  | 0                  |
| Quỹ dự phòng tài chính   | 0                  | 0                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>630.863.065</b> | <b>676.363.065</b> |

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi của doanh nghiệp:

Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chia cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong Công ty. Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; trợ cấp thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thỏa ước lao động tập thể...

Quỹ khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**24-Nguồn kinh phí:**

|                                   | 30/09/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|------------|------------|
|                                   | VNĐ        | VNĐ        |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 0          | 0          |
| Chi sự nghiệp                     | 0          | 0          |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   | 0          | 0          |

**25- Tài sản thuê ngoài:**

|                                                            | 30/09/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                            | VNĐ        | VNĐ        |
| 1. Giá trị Tài sản thuê ngoài                              | 0          | 0          |
| - Tài sản khác thuê ngoài                                  | 0          | 0          |
| - Tài sản cố định thuê ngoài                               | 0          | 0          |
| 2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê | 0          | 0          |
| hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn             | 0          | 0          |
| - Từ 1 năm trở xuống                                       | 0          | 0          |
| - Từ 1 năm đến 5 năm                                       | 0          | 0          |
| - Trên 5 năm                                               | 0          | 0          |

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                            | Quý III/2013<br>VND   | Quý III/2012<br>VND   |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>16.587.195.895</b> | <b>11.851.136.916</b> |
| Trong đó:                                                  |                       |                       |
| Doanh thu bán hàng                                         | 16.587.195.895        | 11.851.136.916        |
| <b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>16.587.195.895</b> | <b>11.851.136.916</b> |
| Trong đó:                                                  |                       |                       |
| Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa                | 16.587.195.895        | 11.851.136.916        |
| <b>28- Giá vốn hàng bán</b>                                |                       |                       |

|                                          | Quý III - 2013<br>VND | Quý III - 2012<br>VND |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng bán                     | 10.750.243.650        | 9.189.532.750         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>10.750.243.650</b> | <b>9.189.532.750</b>  |
| <b>29- Doanh thu hoạt động tài chính</b> |                       |                       |

|                                        | Quý III - 2013<br>VND | Quý III- 2012<br>VND |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                 | 929.869               | 1.238.016            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>929.869</b>        | <b>1.238.016</b>     |
| <b>30- Chi phí hoạt động tài chính</b> |                       |                      |

|                                            | Quý III/2013<br>VND  | Quý III/2012<br>VND  |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay ngắn hạn                      | 2.235.882.169        | 2.068.408.808        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.235.882.169</b> | <b>2.068.408.808</b> |
| <b>31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                      |                      |

|                                                                                                             | Quý III/2013<br>VND | Quý III/2012<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                | 0                   | 0                   |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 0                   | 0                   |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | 0                   | 0                   |

**32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                           | Quý III/2013(VND) | Quý III/2012VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản<br>Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 0                 | 0               |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài<br>sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0                 | 0               |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh<br>lệch tạm thời được khấu trừ        | 0                 | 0               |
| <b>- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                  | <b>0</b>          | <b>0</b>        |

**VII. Thông tin về các bên liên quan:**

- Công ty liên kết: Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu
- Địa chỉ: Tổ 4 – Phường Quang Trung – TP phủ Lý – Hà Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0700382548 ngày 03/8/2009
- Vốn điều lệ: 156.880.000.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn)
- Vốn góp: 25.23%
- Giá trị vốn góp của Công ty lũy kế đến thời điểm 30/09/2013 là: 39.580.000.000 đồng ( Ba mươi chín tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng chẵn)

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 giao dịch phát sinh với Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu là tiền mua bán sắt thép và điện.

Quan hệ thanh toán với Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu:

| Nội dung            | Số dư tại<br>01/01/2013 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Số dư tại 30/09/2013 |
|---------------------|-------------------------|----------------|----------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng | 2.110.218.051           | 793.930.000    | 2.818.000.000  | 86.148.051           |
| Đầu tư góp vốn      | 39.580.000.000          | 0              | 0              | 39.580.000.000       |

**2. Báo cáo bộ phận:**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

| Chỉ tiêu                                     | Khai thác, chế biến và bán bột đá | Sản xuất và bán gạch  | Gia công và bán sắt   | Hoạt động khác        | Tổng cộng              |
|----------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>                       | <b>2.918.964.625</b>              | <b>8.597.264.020</b>  | <b>4.360.500.000</b>  | <b>669.734.250</b>    | <b>16.609.462.895</b>  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 2.981.964.625                     | 8.597.264.020         | 4.360.500.000         | 669.734.250           | 16.609.462.895         |
| Giá vốn                                      | 1.514.736.120                     | 4.374.007.184         | 4.316.126.300         | 545.374.046           | 10.750.243.650         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)</b> | <b>1.467.228.505</b>              | <b>4.223.256.836</b>  | <b>44.373.700</b>     | <b>124.020.928</b>    | <b>5.858.879.969</b>   |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ        | 125.181.818                       | 37.779.017.532        | 0                     | 0                     | 37.904.199.350         |
| Tài sản bộ phận                              | 62.356.900.520                    | 77.424.651.153        | 69.069.372.560        | 29.625.248.300        | 238.476.172.533        |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>62.356.900.520</b>             | <b>77.424.651.153</b> | <b>69.069.372.560</b> | <b>29.625.248.300</b> | <b>238.476.172.533</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                          | 30.125.300.700                    | 51.027.998.188        | 33.196.230.150        | 12.056.250.000        | 126.405.779.038        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | <b>30.125.300.700</b>             | <b>51.027.998.188</b> | <b>33.196.230.150</b> | <b>12.056.250.000</b> | <b>126.405.779.038</b> |

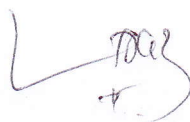
\* Phần lợi nhuận trên không bao gồm lợi nhuận từ hoạt động tài chính.

Người lập biểu



Phạm Thị Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Thị Thu Trang

Hà Nam, ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Thành